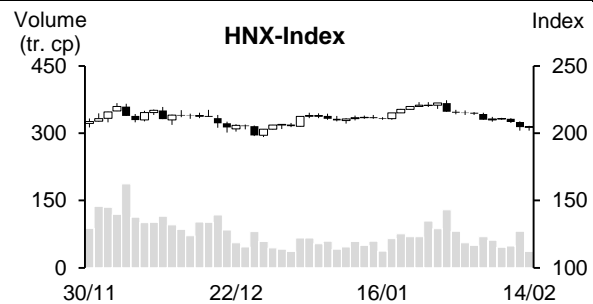
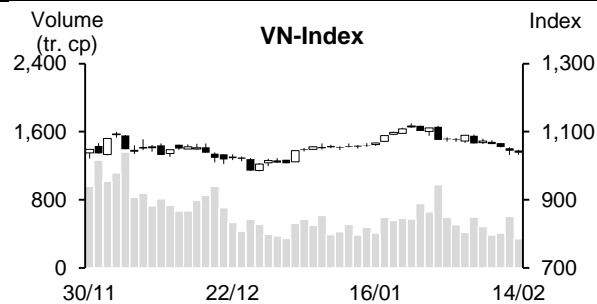


14/02/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,038.64	-0.48%	1,034.93	-0.53%	204.86	0.18%
Tổng KLGD (tr. cp)	395.84	-41.91%	145.84	-14.91%	37.92	-54.15%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	338.60	-43.95%	110.81	-29.35%	36.37	-55.42%
TB 20 phiên (tr. cp)	538.81	-37.16%	165.95	-33.23%	66.78	-45.53%
Tổng GTGD (tỷ VND)	6,725	-35.72%	3,374	-10.52%	564	-49.10%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	5,491	-38.44%	2,503	-24.00%	525	-51.21%
TB 20 phiên (tỷ VND)	9,149	-39.98%	3,945	-36.55%	972	-46.01%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	221	47%	11	37%	91	28%
Số mã giảm	175	38%	17	57%	182	56%
Số mã đứng giá	70	15%	2	7%	52	16%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Bức tranh của thị trường chứng khoán Việt Nam hôm nay diễn ra tương đối âm ảm khi thanh khoản sụt giảm mạnh và rơi xuống mức thấp nhất kể từ tháng 11/2020. Các chỉ số chính đỏ lửa trong phần lớn thời gian giao dịch với sức ép lớn của hai nhóm ngành bất động sản và ngân hàng. Tâm điểm là cổ phiếu NVL bị bán sàn phiên thứ hai liên tiếp. Trong khi đó, thép, chứng khoán là những nhóm ngành trụ cột giúp níu giữ chỉ số không giảm sâu. Mặt khác, số mã tăng điểm lại có phần áp đảo khi dòng tiền tìm đến giải ngân ở nhóm vốn hóa vừa và nhỏ. Một vài nhóm tăng tốt nổi bật như xây dựng, thủy sản, dệt may,... Trong những phút cuối phiên, đà giảm của VN-Index được thu hẹp đáng kể khi bộ đôi VCB và VIC xuất hiện lực cầu bắt đáy trong phiên ATC.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm thứ tư liên tiếp. Khối lượng giao dịch sụt giảm xuống trở lại dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền đang khá thận trọng. Không những vậy, chỉ số tiếp tục đóng cửa dưới MA5, cùng với đường MA5 giữ trạng thái phân kỳ âm so với MA20, cho thấy xu hướng giảm đang tiếp diễn. Thêm vào đó, các chỉ báo kỹ thuật khác đang cho tín hiệu tiêu cực, khi đường MACD nằm dưới Signal duy trì tín hiệu bán và đường RSI hướng xuống dưới vùng 41, cho thấy áp lực giảm đang mạnh lên và chỉ số có thể chịu sức ép về vùng hỗ trợ tâm lý 1.000 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index lại có phiên tăng điểm nhẹ. Mặc dù vậy, chỉ số vẫn nằm dưới MA5, cùng với đường MA5 tạo trạng thái phân kỳ âm tiêu cực so với MA20, cho thấy áp lực giảm ngắn hạn vẫn đang hiện hữu và phiên tăng có thể chỉ mang tính kỹ thuật, chỉ số có thể sớm chịu sức ép về lại vùng hỗ trợ gần quanh vùng tâm lý 200 điểm. Nhìn chung, thị trường chưa thoát khỏi xu hướng giảm ngắn hạn. Do đó, nhà đầu tư nên tiếp tục giữ tỷ trọng cổ phiếu ở mức an toàn nhằm hạn chế rủi ro từ diễn biến của thị trường chung.

Cổ phiếu khuyến nghị: Mua TDM

Cổ phiếu quan sát: VNM, PNJ

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	TDM	Mua	15/02/23	36.8	36.8	0.0%	40.8	10.9%	35.6	-3.3%	Cổ phiếu đã được tích lũy và có cơ hội bước vào đợt tăng mới.

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	VNM	Quan sát mua	15/02/23	74.7	79-82	Tín hiệu giảm về vùng hỗ trợ 73-76 với vol thấp dần + quá bán trong ngắn hạn -> có cơ hội có nhịp hồi kỹ thuật trở lại, có thể canh mua vùng 74-75
2	PNJ	Quan sát mua	15/02/23	82.1	88-89	Tín hiệu giảm về vùng hỗ trợ 79-82 với vol thấp + quá bán trong ngắn hạn -> có cơ hội có nhịp hồi kỹ thuật trở lại, có thể canh mua vùng 80-81

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	GAS	Mua	11/01/23	105.6	104.6	1.0%	119	13.8%	101	-3.4%	
2	PVS	Mua	18/01/23	24.4	24	1.7%	28	16.7%	22.5	-6%	
3	REE	Mua	07/02/23	70.3	72.9	-3.6%	80	9.7%	69.9	-4%	
4	BWE	Mua	10/02/23	46.5	47	-1.1%	52	10.6%	45.1	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Du lịch thu về 46.000 tỷ đồng trong tháng 1

Ngay trong tháng đầu tiên của năm 2023, du lịch cũng đã chứng kiến những con số khá ấn tượng. 13 triệu lượt là lượng khách nội địa ngành du lịch đã phục vụ trong tháng 1/2023. Đây cũng là con số cao nhất trong một tháng từ trước đến nay.

Đặc biệt, trong tháng 1, chỉ trong 6 ngày nghỉ Tết Nguyên đán, đã có 9 triệu lượt khách du lịch nội địa đi du xuân, tăng gần 50% so với Tết Nguyên đán 2022.

Không chỉ thị trường khách nội địa, lượng khách quốc tế đến Việt Nam trong tháng đầu tiên của năm 2023 cũng có sự khởi sắc rõ nét, với hơn 871.000 lượt. Con số này tăng hơn 23% so với tháng trước và gấp 44 lần so với cùng kỳ năm trước. Hàn Quốc tiếp tục là thị trường gửi khách lớn nhất đến Việt Nam, tiếp theo là Mỹ, Thái Lan, Australia, Malaysia...

Với những khởi sắc ngay từ tháng đầu năm, ngành du lịch thu được tổng cộng 46.000 tỷ đồng. Số tiền này tăng 31% so với cùng kỳ năm 2022 và đã tương đương 81% so với cùng kỳ năm 2019, trước khi dịch bệnh xảy ra.

Khu vực FDI chiếm hơn 76% tổng trị giá xuất khẩu của cả nước

Theo số liệu mới nhất vừa được Tổng cục Hải quan công bố, tổng trị giá xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam trong kỳ 2 tháng 01/2023 (từ ngày 16/01 đến ngày 31/01/2023) đạt 18,09 tỷ USD, giảm 36% (tương ứng giảm 10,17 tỷ USD) so với kết quả thực hiện trong nửa đầu tháng 01/2022.

Kết quả đạt được trong nửa cuối tháng 01/2023 đã đưa tổng trị giá xuất nhập khẩu của cả nước trong tháng 01/2023 đạt 46,56 tỷ USD, giảm 25% (tương ứng giảm 15,5 tỷ USD) so với tháng 01/2022.

Trong kỳ 2 tháng 01/2023, cán cân thương mại hàng hóa thâm hụt 39 triệu USD. Tính trong tháng đầu tiên của năm 2023, cán cân thương mại hàng hóa thặng dư 656 triệu USD.

Cụ thể về xuất khẩu, trong kỳ 2 tháng 01/2023 đạt 9,02 tỷ USD, giảm 37,8% (tương ứng giảm 5,47 tỷ USD về số tuyệt đối) so với kỳ 1 tháng 01/2023. Như vậy, tính trong tháng 01/2023, tổng trị giá xuất khẩu của Việt Nam đạt 23,61 tỷ USD, giảm 25,9%, tương ứng giảm 8,25 tỷ USD so với cùng kỳ năm 2022.

Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan cũng cho thấy, trị giá xuất khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp FDI trong kỳ 2 tháng 01/2023 đạt 7,14 tỷ USD, giảm 33,9% tương ứng giảm 3,66 tỷ USD so với kỳ 1 của tháng, qua đó nâng tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa trong tháng 01/2023 của nhóm các doanh nghiệp này lên 17,97 tỷ USD, giảm 21,5% (tương ứng giảm 4,92 tỷ USD) so với cùng kỳ năm trước, chiếm 76,1% tổng trị giá xuất khẩu của cả nước.

Từ chiều ngược lại, tổng trị giá hàng hoá nhập khẩu của Việt Nam trong kỳ 2 tháng 01/2023 đạt 9,06 tỷ USD, giảm 34,1% (tương ứng giảm 4,7 tỷ USD về số tuyệt đối) so với kết quả thực hiện trong nửa đầu tháng 01/2023.

Như vậy, tính trong tháng 01/2023, tổng trị giá nhập khẩu của cả nước đạt 22,95 tỷ USD, giảm 24% (tương ứng giảm 7,27 tỷ USD) so với cùng kỳ năm 2022.

Trị giá nhập khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp FDI trong kỳ này đạt 6,07 tỷ USD, giảm 35,3% (tương ứng giảm 3,32 tỷ USD) so với kỳ 1 tháng 01/2023. Tính trong tháng 01/2023, tổng trị giá nhập khẩu của nhóm các doanh nghiệp này đạt 15,53 tỷ USD, giảm 22,8% (tương ứng giảm 4,6 tỷ USD) so với cùng kỳ năm trước, chiếm 67,7% tổng trị giá nhập khẩu của cả nước.

Giá xăng tăng 620 đồng, dầu giảm mạnh gần 1.000 đồng/lít

Liên Bộ Tài chính - Công Thương vừa phát đi thông tin về việc điều hành giá xăng dầu từ 15h30 ngày 13/2.

Theo đó, Liên Bộ quyết định tăng thêm 540 đồng/lít xăng E5 RON 92 lên mức 22.860 đồng/lít, trong khi xăng RON 95 tăng 620 đồng/lít lên 23.760 đồng/lít. Riêng giá dầu diesel giảm 960 đồng/lít xuống còn 21.560 đồng/lít.

Nguồn: Cafef, Vietstock

Tin doanh nghiệp niêm yết

TPBank sắp trả cổ tức bằng tiền tỷ lệ 25%

Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank, HOSE: TPB) vừa thông báo chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 20/02/2023. Tỷ lệ thực hiện quyền là 25%. Thời gian thanh toán là 03/03/2023. Với gần 1.6 tỷ cp đang lưu hành, ước tính TPBank cần chi hơn 3,954 tỷ đồng để trả cổ tức cho cổ đông.

Về hoạt động kinh doanh, tính chung cả năm 2022, thu nhập lãi thuần của TPBank tăng 14% so với năm trước, đạt gần 11,387 tỷ đồng.

Tuy nhiên, so với kế hoạch 8,200 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế đề ra cho cả năm, TPBank chỉ mới thực hiện được 95% mục tiêu.

KIDO (KDC) chốt quyền chia cổ tức bằng tiền mặt tỷ lệ 50%

Ngày 20/3 tới đây, Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido (KDC) sẽ chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức đặc biệt bằng tiền mặt theo tỷ lệ 50%. Dự kiến các cổ đông Kido sẽ nhận được cổ tức vào ngày 6/4/2023. Với hơn 257 triệu cổ phiếu đang lưu hành, Kido dự kiến chi ra khoảng 1.300 tỷ đồng để thực hiện chi trả cổ tức cho cổ đông.

Về tình hình kinh doanh, quý 4/2022, doanh thu thuần của Kido đạt hơn 2.950 tỷ đồng, giảm nhẹ 3% so với cùng kỳ năm 2021. Khấu trừ các chi phí, KDC báo lãi sau thuế vốn vẹn 4,9 tỷ đồng, giảm tới 97% so với mức lợi nhuận đạt được cùng kỳ năm 2021. Đây cũng gần như là mức lãi thấp nhất của Kido trong một quý giai đoạn 10 năm (quý 4/2017 lỗ gần 35 tỷ đồng).

Lũy kế năm 2022, doanh thu thuần 12.519 tỷ đồng, tăng 19,3% lên mức đỉnh, lợi nhuận trước thuế đạt 510 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 374 tỷ đồng, giảm 42,7%.

Thông tin liên quan, trong cuộc họp Đại hội đồng cổ đông bất thường cuối năm 2022, cổ đông KDC đã thông qua kế hoạch mua lại 10 triệu cổ phiếu KDC làm cổ phiếu quỹ, tương ứng 3,57% lượng cổ phiếu đang lưu hành. Nếu kế hoạch mua lại cổ phiếu được thông qua, vốn điều lệ của KIDO sẽ giảm từ 2.797 tỷ đồng xuống còn hơn 2.697 tỷ đồng.

HMR chốt quyền tạm ứng cổ tức 2021 tỷ lệ 11.4%

CTCP Đá Hoàng Mai (HNX: HMR) vừa công bố Nghị quyết HĐQT về việc ngày 02/03 tới, HMR sẽ chốt danh sách cổ đông tham dự ĐHĐCĐ thường niên 2023 và nhận cổ tức năm 2021. Phiên họp dự kiến diễn ra ngày 27/03.

Song song đó, HMR sẽ tạm ứng cổ tức năm 2021 bằng tiền với tỷ lệ 11.4% (tỷ lệ cổ tức năm 2022 là 16.5%). Ngày giao dịch không hưởng quyền là 01/03.

Với hơn 5.6 triệu cp đang lưu hành, ước tính tổng mức chi trả cho đợt tạm ứng này gần 6.4 tỷ đồng. Ngày thanh toán dự kiến là 24/03/2023.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HPG	20,600	1.98%	0.06%
EIB	22,100	3.51%	0.02%
TCB	26,850	0.94%	0.02%
TPB	23,500	2.17%	0.02%
BCM	84,500	0.84%	0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	38,600	2.66%	0.13%
PVI	49,800	1.63%	0.07%
SEB	53,200	9.69%	0.06%
KSV	30,500	1.67%	0.04%
VNR	23,700	2.60%	0.04%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	42,750	-3.72%	-0.17%
BID	43,400	-2.25%	-0.12%
VCB	92,500	-1.07%	-0.11%
SAB	188,000	-2.03%	-0.06%
CTG	28,700	-1.54%	-0.05%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
CDN	27,200	-6.21%	-0.07%
MVB	17,000	-8.60%	-0.07%
BAB	13,300	-1.48%	-0.06%
PRE	16,600	-7.78%	-0.06%
THD	38,200	-1.04%	-0.05%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	20,600	1.98%	17,300,348
VPB	16,700	-1.76%	16,874,940
HSG	14,850	3.13%	15,718,618
PDR	10,600	-5.78%	13,262,645
HPX	4,100	-6.82%	12,958,576

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	8,100	1.25%	5,862,145
CEO	19,700	1.55%	4,227,034
PVS	24,400	0.41%	3,524,610
IDC	38,600	2.66%	2,025,785
TNG	16,200	1.25%	1,362,084

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	20,600	1.98%	355.2
VPB	16,700	-1.76%	285.2
HSG	14,850	3.13%	231.9
STB	24,400	-0.41%	226.5
VHM	42,750	-3.72%	166.1

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	24,400	0.41%	86.6
CEO	19,700	1.55%	82.9
IDC	38,600	2.66%	77.9
SHS	8,100	1.25%	47.8
TNG	16,200	1.25%	22.1

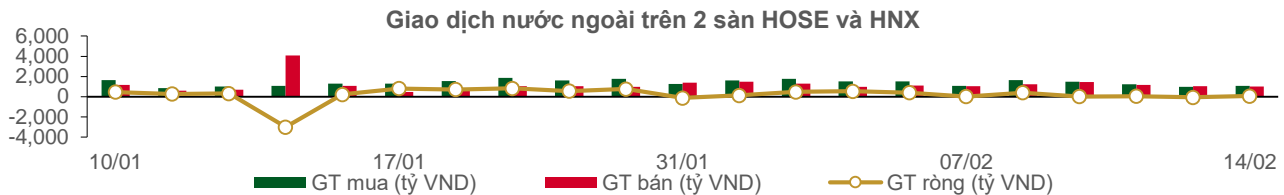
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
TPB	6,705,000	151.77
ACB	6,300,000	149.68
MWG	3,136,200	142.54
EIB	5,137,800	109.34
NVL	8,462,800	101.55

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SCG	449,200	26.50
C69	675,000	3.92
IDC	100,000	3.80
GKM	120,000	3.34
TAR	200,000	2.22

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	40.53	1,067.30	36.23	1,010.37	4.30	56.91
HNX	1.06	20.83	0.25	5.68	0.81	15.15
Tổng 2 sàn	41.59	1,088.13	36.48	1,016.05	5.11	72.06



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
MWG	42,500	3,141,400	142.76
ACB	23,850	5,000,000	119.77
HPG	20,600	5,473,200	112.38
VHM	42,750	1,463,400	62.78
VCB	92,500	616,400	56.79

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	38,600	192,200	7.38
CEO	19,700	202,000	3.98
TNG	16,200	196,600	3.19
PVS	24,400	129,400	3.16
SHS	8,100	106,100	0.86

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
MWG	42,500	3,136,200	142.54
ACB	23,850	5,000,000	119.77
VHM	42,750	2,291,600	98.28
STB	24,400	3,092,900	75.69
VCB	92,500	728,900	67.04

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
THD	38,200	47,200	1.78
IDC	38,600	30,000	1.15
PVS	24,400	46,000	1.13
SHS	8,100	50,305	0.41
NVB	18,900	21,000	0.38

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	20,600	4,679,700	96.10
KBC	22,450	981,300	21.76
VND	13,900	1,374,000	18.87
HSG	14,850	982,100	14.55
MSN	92,900	126,500	11.76

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	38,600	162,200	6.22
CEO	19,700	201,000	3.96
TNG	16,200	181,800	2.95
PVS	24,400	83,400	2.03
HUT	13,400	42,900	0.58

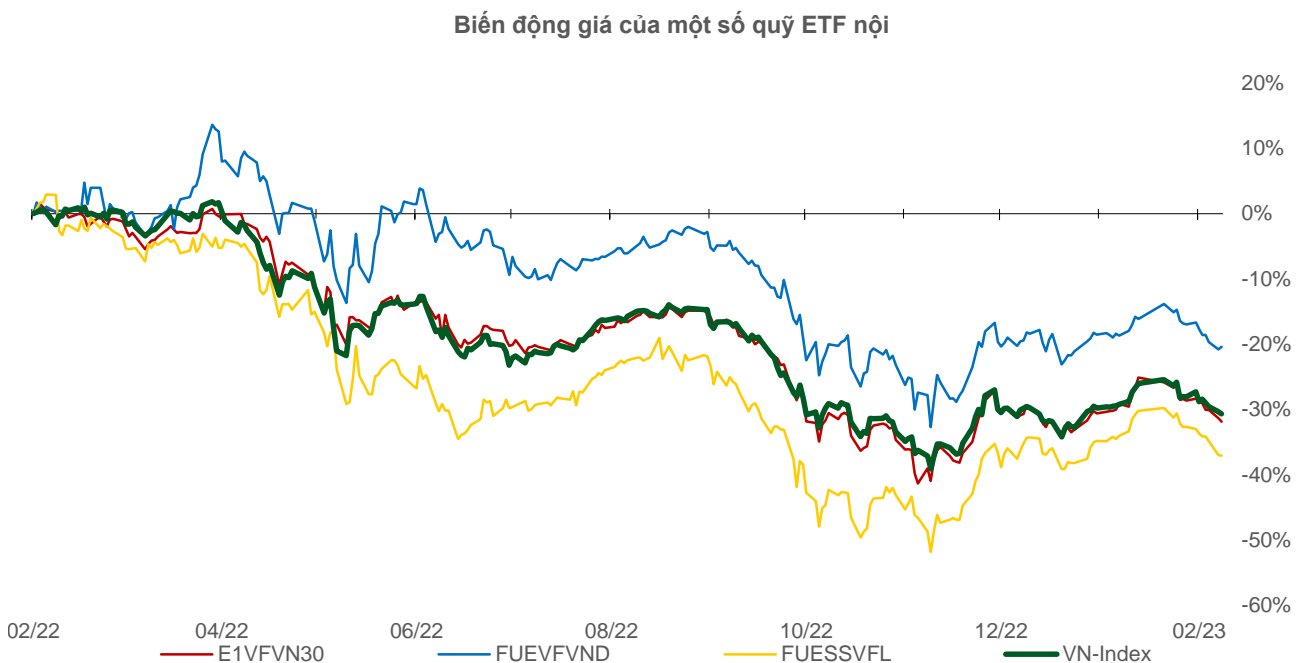
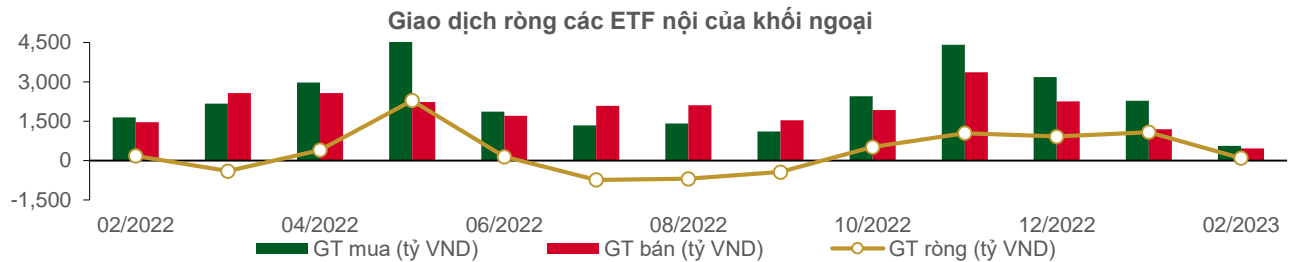
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VIC	52,900	(830,700)	(43.18)
STB	24,400	(1,648,200)	(40.21)
VHM	42,750	(828,200)	(35.51)
DXG	10,250	(2,103,300)	(22.03)
DGC	53,000	(327,300)	(17.25)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
THD	38,200	(47,200)	(1.78)
NVB	18,900	(21,000)	(0.38)
VCS	50,000	(5,500)	(0.28)
ONE	5,600	(20,500)	(0.11)
MBS	12,900	(1,800)	(0.02)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	17,650	-0.8%	1,106,353	19.56	E1VFN30	18.55	15.58	2.97
FUEMAV30	12,180	-0.2%	20,700	0.25	FUEMAV30	0.22	0.09	0.13
FUESSV30	12,700	0.3%	14,512	0.19	FUESSV30	0.12	0.05	0.07
FUESSV50	16,000	0.0%	6,000	0.10	FUESSV50	0.01	0.02	(0.01)
FUESSVFL	14,610	-0.2%	16,200	0.24	FUESSVFL	0.09	0.07	0.02
FUEVFN30	22,590	0.5%	1,396,700	31.33	FUEVFN30	17.74	30.59	(12.85)
FUEVN100	13,220	0.2%	81,700	1.08	FUEVN100	0.40	0.96	(0.56)
FUEIP100	7,220	0.0%	38,000	0.27	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	6,740	-0.1%	50,700	0.34	FUEKIV30	0.17	0.17	(0.00)
FUEDCMID	7,970	0.0%	1,900	0.02	FUEDCMID	0.00	0.01	(0.01)
FUEKIVFS	8,810	0.8%	50,000	0.44	FUEKIVFS	0.22	0.22	0.00
Tổng cộng			2,782,765	53.82	Tổng cộng	37.51	47.77	(10.25)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2207	190	-9.5%	18,920	45	23,850	155	(35)	25,500	4.0	31/03/2023
CACB2208	1,300	-0.8%	460	203	23,850	1,029	(271)	21,500	4.0	05/09/2023
CFPT2209	170	0.0%	18,820	45	80,800	152	(18)	88,000	10.0	31/03/2023
CFPT2210	620	1.6%	16,900	198	80,800	542	(78)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2211	120	-7.7%	6,850	16	80,800	87	(33)	85,000	10.0	02/03/2023
CFPT2212	1,380	0.7%	3,500	112	80,800	1,342	(38)	70,000	10.0	06/06/2023
CFPT2214	1,520	-0.7%	650	260	80,800	1,301	(219)	76,000	10.0	01/11/2023
CFPT2301	2,170	0.0%	0	133	80,800	977	(1,193)	84,000	6.0	27/06/2023
CHDB2208	280	7.7%	10,570	42	17,650	84	(196)	19,190	4.0	28/03/2023
CHDB2210	40	0.0%	390	24	17,650	0	(40)	23,100	4.0	10/03/2023
CHPG2215	120	-14.3%	16,390	42	20,600	55	(65)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2219	70	16.7%	13,420	24	20,600	3	(67)	26,890	5.0	10/03/2023
CHPG2221	80	14.3%	76,960	45	20,600	64	(16)	25,000	4.0	31/03/2023
CHPG2223	190	46.2%	65,630	16	20,600	117	(73)	22,500	2.0	02/03/2023
CHPG2224	140	27.3%	38,770	15	20,600	67	(73)	22,220	4.0	01/03/2023
CHPG2225	1,480	8.8%	21,340	112	20,600	1,490	10	17,000	3.0	06/06/2023
CHPG2226	2,160	8.5%	12,800	203	20,600	1,849	(311)	19,500	2.0	05/09/2023
CHPG2227	2,190	7.4%	6,470	260	20,600	1,831	(359)	20,500	2.0	01/11/2023
CHPG2301	2,340	9.9%	380	133	20,600	1,680	(660)	19,000	2.0	27/06/2023
CHPG2302	2,630	0.0%	0	225	20,600	1,814	(816)	20,000	2.0	27/09/2023
CKDH2209	90	-10.0%	1,030	42	26,600	6	(84)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2212	10	-50.0%	22,140	24	26,600	0	(10)	42,000	8.0	10/03/2023
CMBB2210	40	0.0%	17,780	45	17,850	5	(35)	25,500	2.0	31/03/2023
CMBB2211	150	7.1%	27,760	198	17,850	88	(62)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2212	350	40.0%	14,170	15	17,850	67	(283)	17,780	10.0	01/03/2023
CMBB2213	850	1.2%	38,750	112	17,850	745	(105)	17,000	3.0	06/06/2023
CMBB2214	1,740	-2.3%	170	203	17,850	1,443	(297)	17,000	2.0	05/09/2023
CMBB2215	1,730	-2.3%	1,110	260	17,850	1,377	(353)	18,000	2.0	01/11/2023
CMBB2301	1,030	0.0%	0	133	17,850	701	(329)	16,300	4.0	27/06/2023
CMBB2302	1,190	0.0%	1,000	133	17,850	672	(518)	19,400	2.0	27/06/2023
CMSN2209	110	0.0%	0	42	92,900	50	(60)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2212	60	-14.3%	13,410	24	92,900	14	(46)	112,230	20.0	10/03/2023
CMSN2213	20	-60.0%	3,610	16	92,900	15	(5)	110,000	10.0	02/03/2023
CMSN2214	470	11.9%	6,660	112	92,900	705	235	100,000	10.0	06/06/2023
CMSN2215	1,250	0.0%	30	203	92,900	1,001	(249)	102,000	10.0	05/09/2023
CMWG2210	20	-33.3%	960	24	42,500	0	(20)	59,000	20.0	10/03/2023
CMWG2212	10	-50.0%	75,980	45	42,500	0	(10)	75,000	10.0	31/03/2023
CMWG2213	360	2.9%	5,220	112	42,500	199	(161)	54,000	6.0	06/06/2023
CMWG2214	690	6.2%	3,320	203	42,500	460	(230)	46,500	10.0	05/09/2023
CMWG2215	880	7.3%	7,480	260	42,500	604	(276)	45,000	10.0	01/11/2023
CNVL2208	20	0.0%	2,180	42	11,950	0	(20)	80,000	16.0	28/03/2023
CNVL2210	20	0.0%	2,720	24	11,950	0	(20)	88,890	16.0	10/03/2023
CPDR2205	20	100.0%	14,210	42	10,600	0	(20)	53,000	16.0	28/03/2023
CPDR2206	20	100.0%	580	15	10,600	0	(20)	51,890	10.0	01/03/2023
CPOW2204	110	10.0%	23,170	42	11,850	41	(69)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2208	70	0.0%	0	24	11,850	5	(65)	15,220	4.0	10/03/2023
CPOW2209	100	0.0%	15,250	55	11,850	16	(84)	16,330	4.0	10/04/2023
CPOW2210	900	-2.2%	5,220	112	11,850	943	43	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2215	720	4.4%	74,960	42	24,400	610	(110)	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2218	280	12.0%	33,120	45	24,400	333	53	28,000	2.0	31/03/2023
CSTB2220	510	-1.9%	10,210	16	24,400	522	12	24,500	2.0	02/03/2023
CSTB2222	1,050	7.1%	17,560	15	24,400	1,064	14	20,220	4.0	01/03/2023

Bản tin chứng khoán

CSTB2223	860	7.5%	12,960	15	24,400	856	(4)	21,110	4.0	01/03/2023
CSTB2224	3,250	1.3%	12,670	203	24,400	3,207	(43)	20,000	2.0	05/09/2023
CSTB2225	3,490	3.9%	8,080	260	24,400	3,295	(195)	20,500	2.0	01/11/2023
CTCB2211	20	0.0%	81,900	45	26,850	1	(19)	42,000	4.0	31/03/2023
CTCB2212	160	6.7%	3,060	198	26,850	84	(76)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2213	10	0.0%	37,520	16	26,850	0	(10)	38,000	4.0	02/03/2023
CTCB2214	940	8.1%	6,340	112	26,850	891	(49)	27,000	3.0	06/06/2023
CTCB2215	1,340	10.7%	1,830	203	26,850	982	(358)	26,500	4.0	05/09/2023
CTPB2204	310	0.0%	910	42	23,500	120	(190)	23,890	10.0	28/03/2023
CVHM2211	40	0.0%	220	42	42,750	0	(40)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2213	30	0.0%	0	24	42,750	0	(30)	63,980	16.0	10/03/2023
CVHM2215	30	0.0%	27,720	45	42,750	1	(29)	60,000	6.0	31/03/2023
CVHM2216	160	-5.9%	38,600	198	42,750	55	(105)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2217	20	-33.3%	17,750	15	42,750	0	(20)	52,000	10.0	01/03/2023
CVHM2218	330	-8.3%	37,740	112	42,750	84	(246)	54,000	6.0	06/06/2023
CVHM2219	600	-6.3%	2,510	203	42,750	206	(394)	56,000	5.0	05/09/2023
CVHM2220	680	-10.5%	12,910	260	42,750	243	(437)	58,000	5.0	01/11/2023
CVIB2201	2,330	4.0%	410	203	20,500	1,719	(611)	19,620	1.9	05/09/2023
CVJC2204	50	-28.6%	710	42	102,800	0	(50)	133,980	20.0	28/03/2023
CVJC2206	30	0.0%	300	24	102,800	0	(30)	133,000	20.0	10/03/2023
CVNM2207	630	0.0%	6,450	42	74,700	531	(99)	67,460	15.2	28/03/2023
CVNM2209	230	0.0%	13,890	24	74,700	120	(110)	75,540	15.7	10/03/2023
CVNM2210	920	-12.4%	5,070	16	74,700	761	(159)	71,720	4.9	02/03/2023
CVNM2211	2,060	-1.9%	1,990	112	74,700	1,728	(332)	66,810	5.9	06/06/2023
CVNM2212	1,020	0.0%	0	203	74,700	602	(418)	80,560	7.9	05/09/2023
CVPB2211	140	0.0%	5,680	45	16,700	10	(130)	23,310	1.3	31/03/2023
CVPB2212	300	0.0%	22,830	198	16,700	131	(169)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2213	70	0.0%	51,020	16	16,700	6	(64)	20,320	1.3	02/03/2023
CVPB2214	810	-4.7%	21,600	203	16,700	533	(277)	17,000	4.0	05/09/2023
CVPB2301	690	0.0%	0	225	16,700	321	(369)	19,800	4.0	27/09/2023
CVRE2211	210	0.0%	25,600	42	28,000	180	(30)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2213	200	0.0%	0	24	28,000	49	(151)	32,000	5.0	10/03/2023
CVRE2215	380	5.6%	18,880	45	28,000	553	173	30,000	2.0	31/03/2023
CVRE2216	570	-1.7%	12,910	198	28,000	738	168	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2217	650	-17.7%	120	16	28,000	688	38	27,500	2.0	02/03/2023
CVRE2218	200	-4.8%	57,550	15	28,000	226	26	27,890	5.0	01/03/2023
CVRE2219	500	0.0%	9,310	112	28,000	873	373	29,000	3.0	06/06/2023
CVRE2220	930	-4.1%	970	203	28,000	841	(89)	30,000	4.0	05/09/2023
CVRE2221	890	-3.3%	1,460	260	28,000	778	(112)	32,500	4.0	01/11/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
PNJ	HOSE	82,100	82,800	13/02/2023	1,763	N/A	N/A
OCB	HOSE	17,350	23,200	19/01/2023	3,517	9.1	1.1
DGW	HOSE	39,200	42,200	12/01/2023	538	11.7	2.3
GEG	HOSE	14,000	23,000	05/01/2023	426	25.3	1.8
TPB	HOSE	23,500	34,000	04/01/2023	6,694	8.0	1.4
TCM	HOSE	50,000	55,200	28/12/2022	253	17.9	2.6
VCB	HOSE	92,500	111,681	19/12/2022	32,660	16.5	3.0
BID	HOSE	43,400	53,363	19/12/2022	19,032	14.1	2.2
CTG	HOSE	28,700	43,440	19/12/2022	17,382	12.0	1.7

Bản tin chứng khoán

TCB	HOSE	26,850	49,353	19/12/2022	24,518	7.0	1.2
MBB	HOSE	17,850	33,800	19/12/2022	24,005	6.4	1.5
ACB	HOSE	23,850	35,562	19/12/2022	15,757	7.6	1.4
VPB	HOSE	16,700	29,888	19/12/2022	24,988	8.0	1.6
HDB	HOSE	17,650	24,877	19/12/2022	9,995	5.0	1.0
VIB	HOSE	20,500	36,900	19/12/2022	9,762	8.0	1.8
LPB	HOSE	13,700	23,500	19/12/2022	4,833	8.4	1.4
MSB	HOSE	12,250	18,000	19/12/2022	4,874	7.4	1.1
SHB	HOSE	9,840	22,500	19/12/2022	10,196	6.8	1.2
PVI	HNX	49,800	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	25,900	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	49,100	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	31,300	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
MPC	UPCOM	17,506	27,219	19/12/2022	572	9.5	0.9
VHC	HOSE	63,400	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
FMC	HOSE	36,200	37,300	19/12/2022	266	9.2	1.1
POW	HOSE	11,850	13,800	19/12/2022	2,847	12.7	1.0
NT2	HOSE	28,750	31,200	19/12/2022	957	10.1	2.0
VHM	HOSE	42,750	82,000	19/12/2022	35,578	10.0	2.3
NLG	HOSE	26,100	38,400	19/12/2022	1,368	9.7	1.4
KDH	HOSE	26,600	36,500	19/12/2022	1,363	18.1	1.9
VRE	HOSE	28,000	40,720	19/12/2022	3,461	26.7	2.7
SZC	HOSE	26,950	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	14,150	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	21,350	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
MWG	HOSE	42,500	61,000	19/12/2022	4,891	27.2	3.8
FRT	HOSE	73,000	126,900	19/12/2022	726	35.9	7.2
VNM	HOSE	74,700	84,300	19/12/2022	10,876	18.2	4.9
SAB	HOSE	188,000	175,400	19/12/2022	5,559	19.2	4.5
GAS	HOSE	105,600	113,400	19/12/2022	18,771	11.6	3.1
PLX	HOSE	38,000	48,500	19/12/2022	2,439	29.6	2.4
BSR	UPCOM	15,557	24,900	19/12/2022	7,375	10.4	1.4
PVT	HOSE	19,250	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	92,000	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
DHG	HOSE	98,500	106,300	19/12/2022	981	14.2	3.0
IMP	HOSE	56,800	60,400	19/12/2022	306	13.2	1.9
STK	HOSE	27,350	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912